

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ TN Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Án số: 33/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16/6/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN, TỈNH TN
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Huy Hưởng;

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Thu, ông Trần Trọng Tú;

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố TN;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN: Bà Đinh Thị Hương Lý - Kiểm sát viên

Ngày 16/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 202/2020/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2020, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐXX ngày 15/5/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, S năm 1981 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm Thanh Trà II, xã Sơn Cẩm, thành Phố TN,

Bị đơn: Anh Lưu Văn S, S năm 1980 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm Thanh Trà II, xã Sơn Cẩm, thành Phố TN,

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai và các văn bản khác do Tòa án lập, chị Phạm Thị T trình bày:

1. Về quan hệ vợ chồng: Tôi với anh Lưu Văn S tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 10/01/2003 tại UBND xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh tn (Nay là xã Sơn Cẩm thành phố TN). Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau tình cảm hòa thuận được một thời gian ngắn thì đã xảy ra những mâu thuẫn không thể khắc phục được do thường xuyên cãi nhau. Hai người đã ly thân từ tháng 7 năm 2009 đến nay. Nay tôi thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài tôi làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh S;

2. Về con chung: Có hai con là Lưu Văn K, S ngày 21/8/2003 và Lưu Ngọc C, S ngày 27/7/2009 tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con và yêu cầu anh phải cấp dưỡng nuôi con;

3. Về tài sản chung: Không có.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Lưu Văn S. Song anh S vẫn không chấp hành và có ý kiến gì về việc giải quyết vụ án ly hôn do chị T yêu cầu, vì vậy phải đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa hôm nay.

Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu khởi kiện của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán đã tiến hành thụ lý giải quyết vụ án, tiến hành các thủ tục tố tụng đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa HĐXX đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Nhất trí cho chị T và anh S ly hôn; con chung giao cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh S phải cấp dưỡng việc nuôi con do chị T yêu cầu; Anh S có quyền đi lại thăm nom con chung; Các đương sự phải chịu án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị T yêu cầu giải quyết ly hôn anh Hoàng Văn Tùng và nuôi con chung, nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khi tranh chấp Lưu Văn S có nơi cư trú tại xóm Thanh Trà II, xã Sơn Cẩm, thành Phố TN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN theo quy định tại Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt không có lý do, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự HĐXX xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp: Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của nguyên đơn thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Lưu Văn S tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 10/01/2003 tại UBND xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh tn (Nay là xã Sơn Cẩm thành phố TN). Do vậy cuộc hôn nhân giữa chị T và anh S là hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau tình cảm hòa thuận được một thời gian thì đã xảy ra những mâu thuẫn do thường xuyên cãi nhau. Hai người đã ly thân từ tháng 7 năm 2009 đến nay nên chị T làm đơn xin ly hôn anh S.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh S. Song anh S vẫn không chấp hành và có ý kiến gì về việc giải quyết vụ án ly hôn. HĐXX thấy tình cảm của chị T và anh S không còn, nguyện vọng được ly hôn của chị T là chính đáng nên cần chấp nhận để chị sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có hai con là Lưu Văn K, S ngày 21/8/2003 và Lưu Ngọc C, S ngày 27/7/2009, chị T đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con là phù hợp vì hiện nay các cháu đang ở với chị. Do chị yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX xem xét yêu cầu của chị là phù hợp với pháp luật nên buộc anh S phải cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/01 con/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác. Anh S được quyền đi lại thăm nom con chung.

Về tài sản chung: Không có;

[3] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

□p dụng các Điều 28, 35, 39, 146, 147, 227, 235, 271 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự; Các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Luật án phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Lưu Văn S;

2. Về con chung: Chị Phạm Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con là Lưu Văn K, S ngày 21/8/2003 và Lưu Ngọc C, S ngày 27/7/2009 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh S phải cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/01 con/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác. Anh S có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản chung: Không có.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự. Người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm để sung quỹ nhà nước được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tn ngày 13 tháng 3 năm 2020 biên lai số: 0002850. Anh Lưu Văn S phải nộp 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con để sung quỹ nhà nước.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSNDTPTN;
- THADSTPTN;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đồng Huy Hưởng

